

Số: 23 /NQ-HĐND

Thanh Trị, ngày 26 tháng 6 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách
huyện Thanh Trị năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, ngày 23/3/2018 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Xét Báo cáo số 132/BC-UBND, ngày 19/6/2019 của UBND huyện Thanh Trị, về quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018, huyện Thanh Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện, ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện Thanh Trị năm 2018, theo Báo cáo số 132/BC-UBND, ngày 19/6/2019 của UBND huyện Thanh Trị, cụ thể như sau:

1. Tổng quyết toán thu NSNN trên địa bàn: 565.409.725.978 đồng,
trong đó:

- Thu ngân sách trung ương: 2.566.185.687 đồng.
- Thu ngân sách tỉnh: 2.019.798.688 đồng.
- Thu ngân sách huyện: 485.482.191.483 đồng.
- Thu ngân sách xã: 75.341.550.120 đồng.

2. Tổng quyết toán chi ngân sách cấp huyện, xã: 540.224.577.069 đồng,
trong đó:

- Quyết toán chi ngân sách huyện: 466.897.447.669 đồng.
- Quyết toán chi ngân sách xã: 73.327.129.400 đồng.

3. Kết dư ngân sách huyện, xã:

20.599.164.534 đồng.

- Kết dư ngân sách huyện:

18.584.743.814 đồng.

- Kết dư ngân sách xã:

2.014.420.720 đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 59, 61).

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Thạnh Trị chịu trách nhiệm chỉ đạo các ngành chức năng của huyện thực hiện công tác quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện Thạnh Trị năm 2018 theo số liệu đã được phê chuẩn tại Điều 1 Nghị quyết này đúng Luật Ngân sách Nhà nước; đồng thời báo cáo với các cơ quan chức năng theo quy định pháp luật hiện hành.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND +UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT.Huyện uỷ, TT.UBND huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.UB.MTTQ huyện;
- Phòng Tư pháp;
- TT.HĐND+UBND các xã (TT);
- VP.Huyện uỷ; UBND huyện;
- Lưu: VT, VP.



CHỦ TỊCH

Phan Thanh Phong

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND, ngày 16/6/2019 của Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị)
 Đơn vị tính: Đồng

ST	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối 4=2/1
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	560.660.578.704	560.823.741.603	163.162.899	100%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	29.190.000.000	29.311.751.899	121.751.899	100%
1	Thu NSDP hưởng 100%	27.690.000.000	26.944.949.599	-745.050.401	97%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.500.000.000	2.366.802.300	866.802.300	158%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	486.103.454.296	486.103.454.296	0	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	311.128.100.000	311.128.100.000	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	174.975.354.296	174.975.354.296	0	100%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	41.411.000	41.411.000		
V	Thu kết dư	26.472.949.601	26.472.949.601	0	100%
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.894.174.807	18.894.174.807	0	100%
VII	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				
VIII	Thu huy động đầu tư				
B	TỔNG CHI NSDP	559.396.480.506	540.224.577.070		97%
I	Tổng chi cân đối NSDP	516.163.706.547	497.519.886.787		96%
1	Chi đầu tư phát triển	130.312.697.362	119.217.014.102		91%
2	Chi thường xuyên	380.431.124.185	378.212.987.685		99,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	5.330.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	89.885.000	89.885.000		
II	Chi các chương trình, mục tiêu	21.602.065.000	21.073.981.324		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	21.602.065.000	21.073.981.324		
-	Chi đầu tư	16.683.000.000	16.372.280.324		
-	Chi sự nghiệp	4.919.065.000	4.701.701.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	21.630.708.959	21.630.708.959	0	100%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		20.599.164.533		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 3/NQ-HĐND, ngày 16/2019 của Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	559.396.480.506	540.224.577.070	97%
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	516.163.706.547	497.519.886.787	96%
I	Chi đầu tư phát triển	130.312.696.362	119.217.014.102	91%
1	Chi đầu tư cho các dự án	130.312.696.362	119.217.014.102	
	Trong đó chia ra lĩnh vực			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.693.512.627	38.691.167.669	
-	Chi bảo đảm xã hội	13.060.000.000	13.060.000.000	
-	Chi từ tiền sử dụng đất	1.500.000.000	1.500.000.000	
-	Chi đầu tư từ vốn sở hữu kiến thiết	23.875.000.000	21.627.047.102	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên, trong đó	380.431.125.185	378.212.987.685	99%
1	Chi quốc phòng	5.468.352.270	5.468.352.270	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4.048.496.062	4.048.496.062	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	157.620.544.542	157.620.544.542	100%
4	Chi khoa học, công nghệ	50.000.000	50.000.000	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.171.455.000	1.016.964.500	
6	Chi văn hoá thông tin	1.327.722.186	1.327.722.186	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	898.968.000	898.968.000	
8	Chi thể dục thể thao	1.114.679.000	1.114.679.000	
9	Chi bảo vệ môi trường	1.595.950.130	1.595.950.130	100%
10	Chi các hoạt động kinh tế	44.297.991.763	44.297.991.763	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	79.127.552.230	79.127.552.230	
12	Chi đảm bảo xã hội	18.268.567.846	18.268.567.846	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	965.409.599	965.409.599	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.330.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	89.885.000	89.885.000	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	21.602.065.000	21.073.981.324	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	21.602.065.000	21.073.981.324	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.853.000.000	10.540.230.852	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	10.749.065.000	10.533.750.472	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CH CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	21.630.708.959	21.630.708.959	



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND, ngày 16/6/2019 của Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Quyết toán
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	559.306.596.506	485.569.906.110	73.736.690.396	540.224.577.069	466.897.447.669	73.327.129.400	97%	96%	99%
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	516.073.822.547	446.302.723.774	72.287.098.773	497.430.001.786	427.974.515.009	69.455.486.777	96%	96%	96%
1	Chi đầu tư phát triển	130.312.697.362	114.313.513.627	15.999.183.735	119.217.014.102	103.256.743.367	15.960.270.735	91%	90%	100%
1	Chi đầu tư cho các dự án	130.312.697.362	114.313.513.627	15.999.183.735	119.217.014.102	103.256.743.367	15.960.270.735			100%
1.1	Chi quốc phòng					0				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	8.022.000.000	8.022.000.000		7.651.798.578	7.651.798.578				
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.693.513.627	40.693.513.627		38.691.167.669	38.691.167.669				
1.4	Chi khoa học, công nghệ									
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	8.500.000.000	8.500.000.000		4.623.116.938	4.623.116.938				
1.6	Chi văn hoá thông tin	13.794.000.000	13.794.000.000		9.511.112.400	9.511.112.400				
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn									
1.8	Chi thể dục thể thao									
1.9	Chi bảo vệ môi trường	1.500.000.000	1.500.000.000		1.330.075.000	1.330.075.000				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	38.129.183.735	35.190.000.000	2.939.183.735	37.735.743.517	34.835.472.782	2.900.270.735			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.614.000.000	6.614.000.000		6.614.000.000	6.614.000.000				
1.12	Chi bảo đảm xã hội	13.060.000.000		13.060.000.000	13.060.000.000		13.060.000.000			
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	380.431.125.185	326.659.210.147	53.771.915.038	378.212.987.684	324.717.771.642	53.495.216.042	99%	99%	99%



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
 THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 16/6/2019 của Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị :

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2
	TỔNG SỐ	488.876.463.605	130.996.513.627	357.879.949.978	466.848.973.669	103.256.743.367	326.435.719.096	18.693.341.324	16.372.280.324	2.321.061.000	18.463.169.882	95%	79%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	396.251.855.713	130.996.513.627	265.255.342.086	399.735.483.113	103.256.743.367	259.322.228.540	18.693.341.324	16.372.280.324	2.321.061.000	18.463.169.882	101%	79%
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.450.049.906		8.450.049.906	8.441.938.906		8.433.827.906				8.111.000	100%	
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT, trong đó:	25.180.073.809		25.180.073.809	25.011.733.100		23.290.402.100	1.721.331.000		1.721.331.000	-	99%	
-	Sự nghiệp nông lâm thủy	1.116.000.000		1.116.000.000	1.116.000.000		1.116.000.000				-	100%	
-	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	22.609.000.000		22.609.000.000	22.609.000.000		22.609.000.000				-	100%	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.352.066.080		1.352.066.080	1.352.066.080		1.352.066.080					100%	
4	Phòng Tư pháp	923.339.780		923.339.780	616.589.780		616.589.780					67%	
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng, trong đó:	0.281.854.639	958.000.000	9.323.854.639	9.424.574.073	908.892.000	8.466.574.073				49.108.000	92%	95%
-	Chi khoa học công nghệ	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000					100%	
-	Chi sự nghiệp khuyến công	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000					100%	
6	Thanh tra huyện	944.905.654		944.905.654	944.905.654		941.905.075				3.000.579	100%	
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	932.784.550		932.784.550	932.784.550		932.784.550					100%	
8	Trung tâm Văn hóa và Thông tin	2.022.455.000		2.022.455.000	2.022.455.000		2.022.455.000					100%	
8	Phòng Nội vụ	2.046.210.850		2.046.210.850	2.046.210.850		2.046.210.850					100%	
9	Phòng Lao động - TB&XH, trong đó:	4.962.172.650		14.962.172.650	14.927.116.842		14.909.122.842				17.994.000	100%	
-	Chi đảm bảo xã hội	13.981.174.000		13.981.174.000	13.928.468.192		13.928.468.192					100%	
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo, trong đó:	160.659.202.766		160.659.202.766	158.742.148.575		158.663.348.575	78.800.000		78.800.000		99%	
-	SN Giáo dục và Đào tạo	153.478.554.808		153.478.554.808	153.486.385.320		153.486.385.320				6.697.466.367	100%	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường, trong đó:	4.074.705.484		4.074.705.484	4.070.994.977		4.070.994.977					100%	
-	SN Môi trường	2.549.227.454		2.509.727.454	2.548.177.584		830.230.130				1.717.947.454	100%	
12	Phòng Y tế, trong đó:	1.301.930.280		1.301.930.280	1.229.006.280		1.229.006.280					94%	
-	SN y tế	1.082.000.000		1.082.000.000	929.509.500		929.509.500					86%	
13	Phòng Dân tộc	296.361.534		296.361.534	296.361.534		296.361.534					100%	
14	Ủy ban mặt trận Tổ Quốc	954.300.000		954.300.000	954.300.000		954.300.000					100%	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ , THỊ TRẤN NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 26 / 6 /2019 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trị)

ĐVT : đồng

TT	Tên đơn vị	Dự Toán		Quyết toán										So Sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=3/1	15=4/2
1	Thị trấn Phú Lộc	7.276.731.311	940.000.000	7.067.218.511	940.000.000			5.983.556.202			34.113.000		34.113.000	109.549.309	97,12	100
2	Thị trấn Hưng Lợi	7.081.496.268	260.000.000	7.073.140.268	260.000.000			6.366.688.151	2.000.000		227.758.000		227.758.000	218.694.117	99,88	100
3	Xã Châu Hưng	6.551.303.169	1.160.000.000	6.515.940.169	1.160.000.000			4.863.351.724	1.500.000		286.621.000		286.621.000	205.967.445	99,46	100
4	Xã Vĩnh Lợi	7.689.032.544	3.033.862.919	7.667.392.544	3.033.862.919			4.569.649.625	1.000.000		63.880.000		63.880.000		99,72	100
5	Xã Vĩnh Thành	6.104.061.951	1.260.000.000	6.082.410.951	1.260.000.000			4.514.374.556	11.300.000		114.681.000		114.681.000	193.355.395	99,65	100
6	Xã Thanh Trị	10.689.971.576	3.350.000.000	10.649.971.575	3.311.087.000			6.501.043.860	5.000.000		579.670.000		579.670.000	258.170.715	99,63	99
7	Xã Thanh Tân	6.882.536.027	1.220.000.000	6.855.155.027	1.220.000.000			5.197.304.054	3.000.000		280.765.000		280.765.000	157.085.973	99,60	100
8	Xã Tuấn Túc	7.692.121.645	1.615.320.816	7.676.620.645	1.615.320.816			5.488.646.991	10.000.000		306.366.000		306.366.000	266.286.838	99,80	100
9	Xã Lâm Tân	7.034.022.277	1.880.000.000	7.033.576.082	1.880.000.000			4.988.501.607	10.000.000		164.915.000		164.915.000	159.475,0	99,99	100
0	Xã Lâm Kiệt	6.735.413.628	1.280.000.000	6.705.703.628	1.280.000.000			5.063.510.272	3.000.000		321.871.000		321.871.000	40.322.356	99,56	100
TỔNG CỘNG		73.736.690.396	15.999.183.735	73.327.129.400	15.960.270.735	0	0	53.536.627.042	46.800.000		2.380.640.000		2.380.640.000	1.449.591.623	99,44	99,76

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: đồng

ST T	Nội dung	Dự Toán			Quyết toán			So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng Cộng	21.602.065.000	16.683.000.000	4.919.065.000	21.073.981.324	16.372.280.324	4.701.701.000	97,6		95,6
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.853.000.000	8.337.000.000	2.516.000.000	10.540.230.852	8.159.590.852	2.380.640.000	97,1		94,6
I	Vốn sự nghiệp	2.516.000.000	-	2.516.000.000	2.380.640.000		2.380.640.000	94,6		94,6
1	Thị trấn Phú Lộc	154.113.000		154.113.000	34.113.000		34.113.000	22,1		22,1
2	Thị trấn Hưng Lợi	227.758.000		227.758.000	227.758.000		227.758.000	100		100
3	Xã Châu Hưng	286.621.000		286.621.000	286.621.000		286.621.000	100		100
4	Xã Vĩnh Lợi	63.880.000		63.880.000	63.880.000		63.880.000	100		100
5	Xã Vĩnh Thành	114.681.000		114.681.000	114.681.000		114.681.000	100		100
6	Xã Thanh Trị	593.170.000		593.170.000	579.670.000		579.670.000	97,7		97,7
7	Xã Thanh Tân	280.765.000		280.765.000	280.765.000		280.765.000	100		100
8	Xã Thuận Túc	308.226.000		308.226.000	306.366.000		306.366.000	99,4		99,4
9	Xã Lâm Tân	164.915.000		164.915.000	164.915.000		164.915.000	100		100
10	Xã Lâm Kiệt	321.871.000		321.871.000	321.871.000		321.871.000	100		100

4	Đường Thông lưu A, xã Thạnh Trị	1.451.000.000	1.451.000.000		1.445.617.000	1.445.617.000		99,6	99,6	
5	Lô sông Sa Keo, xã Lâm Tân	650.000.000	650.000.000		638.131.000	638.131.000		98,2	98,2	
6	Nhà văn hóa xã Thạnh Tân	2.218.000.000	2.218.000.000		2.173.656.472	2.173.656.472		98,0	98,0	
7	Lộ Kim Cúa, xã Vĩnh Thành	485.000.000	485.000.000		481.470.000	481.470.000		99,3	99,3	
II	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	1.649.000.000		1.649.000.000	1.638.111.000		1.638.111.000	99,3		99,3
III	Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Thạnh Trị	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000	100		100
IV	Kinh phí hỗ trợ thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học về làm việc có thời hạn tại HTX nông nghiệp Thạnh Trị	92.880.000		92.880.000	23.220.000		23.220.000	25		25
V	Phát triển giáo dục ở nông thôn	78.800.000		78.800.000	78.800.000		78.800.000	100		100
VI	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu KT nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	522.385.000		522.385.000	520.930.000		520.930.000	99,7		99,7